

Điều 7.- Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc và Miền núi, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

T.M. Chính phủ
Thủ tướng
VÕ VĂN KIẾT

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

QUYẾT ĐỊNH của Thủ tướng Chính phủ số 31-TTg ngày 2-2-1993 về việc ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Cục Hàng hải Việt Nam.

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Để cụ thể hóa về tổ chức và hoạt động của Cục Hàng hải Việt Nam, đồng thời quy định rõ nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.- Nay ban hành kèm theo Quyết định này bản Điều lệ về tổ chức và hoạt động của Cục Hàng hải Việt Nam.

Điều 2.- Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải, Cục trưởng Cục Hàng hải, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng các cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Thủ tướng Chính phủ
VÕ VĂN KIẾT

ĐIỀU LỆ về tổ chức và hoạt động của Cục Hàng hải Việt Nam

(Ban hành kèm theo Quyết định số 31-TTg ngày 2-2-1993 của Thủ tướng Chính phủ).

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1.- Cục Hàng hải Việt Nam trực thuộc Bộ Giao thông vận tải được thành lập theo Nghị định số 239-HĐBT ngày 29-6-1992 của Hội đồng Bộ trưởng.

- Tên giao dịch quốc tế viết bằng tiếng Anh là: VIETNAM NATIONAL MARITIME BUREAU
Viết tắt là: VINAMARINE.

- Cục Hàng hải Việt Nam có tư cách pháp nhân, có ngân sách và con dấu riêng, được mở tài khoản tại kho bạc Nhà nước, có trụ sở đặt tại Hà Nội.

Điều 2.- Cục Hàng hải Việt Nam là cơ quan quản lý Nhà nước về chuyên ngành hàng hải trong phạm vi cả nước, bao gồm hoạt động hàng hải của các đơn vị do Cục trực tiếp quản lý, do các Bộ, ngành khác ở Trung ương, Ủy ban Nhân dân địa phương quản lý, hoạt động hàng hải của các tổ chức và cá nhân, kể cả tổ chức và người nước ngoài hoạt động hàng hải trên lãnh thổ Việt Nam.

Điều 3.- Cục Hàng hải Việt Nam hoạt động theo những nguyên tắc sau:

1. Cục Hàng hải Việt Nam chịu sự lãnh đạo trực tiếp của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải và sự quản lý Nhà nước của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ về những lĩnh vực có liên quan.

2. Mọi hoạt động của Cục Hàng hải Việt Nam phải tuân thủ Hiến pháp và pháp luật của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, tôn trọng và chấp hành các Điều ước quốc tế về hàng hải do Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký, tham gia hoặc cam kết thực hiện.

3. Cục Hàng hải Việt Nam bảo đảm sự bình đẳng trước pháp luật của mọi tổ chức, cá nhân thuộc mọi thành phần kinh tế, kể cả tổ chức, cá nhân nước ngoài hoạt động trong lĩnh vực hàng hải tại Việt Nam; quản lý Nhà nước các doanh nghiệp trực thuộc Cục theo pháp luật.

4. Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam thay mặt Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải chịu trách nhiệm trước Thủ tướng Chính phủ và Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải thực hiện chức năng quản lý Nhà nước chuyên ngành hàng hải trong cả nước.

Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam là người đứng đầu Cục Hàng hải Việt Nam, lãnh đạo Cục theo chế độ Thủ trưởng trên cơ sở bảo đảm nguyên tắc tập trung dân chủ.

Chương II

NHIỆM VỤ VÀ QUYỀN HẠN CỦA CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM

Điều 4.- Về kế hoạch:

1. Căn cứ vào đường lối phát triển kinh tế - xã hội của Đảng và Nhà nước, xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển dài hạn, 5 năm và hàng năm của ngành hàng hải Việt Nam để Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải xem xét trong tổng thể chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển toàn ngành giao thông vận tải trong cả nước trình Chính phủ phê duyệt, tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch đó.

2. Tham gia với các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về các phương án đầu tư trong nước và nước ngoài đầu tư vào Việt Nam nhằm phát triển các cơ sở hạ tầng của ngành hàng hải Việt Nam. Phân tích hiệu quả các hoạt động kinh tế và đầu tư của ngành; giám sát, giúp đỡ các đơn vị sử dụng vốn đầu tư đúng mục đích, có hiệu quả.

3. Xây dựng các định mức kinh tế kỹ thuật thuộc chuyên ngành hàng hải Việt Nam để trình cấp có thẩm quyền duyệt và ban hành; hướng dẫn và tổ chức thực hiện các định mức ấy.

4. Duyệt kế hoạch sản xuất kinh doanh, giao vốn, chỉ tiêu hướng dẫn, đơn đặt hàng của Nhà

nước cho các đơn vị trực thuộc. Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát các đơn vị trực thuộc sử dụng vốn đầu tư đúng mục đích, có hiệu quả.

Điều 5.- Về tài chính, kế toán, thống kê, giá cả:

1. Hướng dẫn, chỉ đạo các đơn vị trực thuộc thực hiện đúng chính sách, chế độ tài chính, kế toán theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức và chỉ đạo công tác kế toán phù hợp với tính chất của từng doanh nghiệp và các đơn vị sự nghiệp của ngành; kiến nghị việc bổ sung, sửa đổi các chính sách, chế độ về công tác tài chính - kế toán của ngành.

3. Hướng dẫn các đơn vị trực thuộc lập kế hoạch thu chi tài chính, kế hoạch thu chi ngoại tệ và tổng hợp trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4. Xây dựng chế độ thu chi các loại lệ phí, cước phí hàng hải trình cấp có thẩm quyền phê duyệt; thay mặt Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đóng góp kinh phí hàng năm cho tổ chức hàng hải quốc tế. Kiểm tra, đôn đốc các đơn vị trực thuộc thực hiện chế độ thu nộp tài chính cho ngân sách Nhà nước, trực tiếp thực hiện một số khoản thu theo sự ủy nhiệm của Bộ Tài chính.

5. Kiến nghị với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền việc điều hòa vốn, điều tiết thu nhập đối với các đơn vị trực thuộc.

6. Được Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ủy quyền giao vốn cho các đơn vị trực thuộc Cục và hướng dẫn các đơn vị trực thuộc Cục bảo toàn và phát triển vốn được giao.

7. Duyệt và tổng hợp quyết toán tài chính các đơn vị trực thuộc trình các cơ quan cấp trên theo quy định.

8. Quản lý và sử dụng có hiệu quả vốn, tài sản, kinh phí được giao cho Cục. Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể việc lập kinh phí của Cục Hàng hải bảo đảm phù hợp quy định chung của Nhà nước.

Điều 6.- Về xây dựng cơ bản:

Cục Hàng hải là chủ quản đầu tư đối với các công trình xây dựng về hàng hải được ghi trong kế hoạch Nhà nước và giao cho Cục quản lý.

Điều 7.- Về tổ chức, cán bộ, lao động, tiền lương:

1. Lập quy hoạch, kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, phát triển và sử dụng đội ngũ cán bộ, nhân viên thuộc ngành hàng hải trình Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải phê duyệt và tổ chức thực hiện.

2. Xây dựng các chức danh, tiêu chuẩn cán bộ, nhân viên, biên chế, định mức lao động trong ngành hàng hải trình các cấp có thẩm quyền duyệt và ban hành.

Trình Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành tiêu chuẩn hành nghề cho các đối tượng hoạt động hàng hải khác.

3. Cục thực hiện việc cấp, đổi bằng sĩ quan hàng hải, quản lý danh bạ thủy thủ, sĩ quan hàng hải; thực hiện việc cấp, thu hồi giấy phép hành nghề của các đối tượng hoạt động hàng hải khác.

4. Hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về lao động, bảo hộ lao động và bảo vệ nội bộ ngành.

5. Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam đề nghị cấp có thẩm quyền việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật đối với các Phó Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam, các Tổng Giám đốc và chức vụ tương đương, kế toán trưởng của các Tổng Công ty và cấp tương đương, Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam bổ nhiệm, điều động, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật đối với các chức danh còn lại của các đơn vị trực thuộc.

6. Thành lập, sáp nhập, giải thể các cơ quan giúp việc Cục trưởng, các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Cục Hàng hải Việt Nam.

Đề nghị các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thành lập, giải thể, chuyển sở hữu các doanh nghiệp hàng hải trực thuộc Cục theo quy định của pháp luật.

Cấp giấy phép hoạt động, hướng dẫn, kiểm tra hoạt động của các đại lý, môi giới, hoa tiêu, dịch vụ hàng hải, các đại diện hàng hải trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật.

Điều 8.- Về pháp luật:

1. Xây dựng các dự án luật, các văn bản dưới luật, các quy chế quản lý, các quy phạm thuộc

chuyên ngành hàng hải để Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành.

2. Ban hành những tiêu chuẩn nghiệp vụ cụ thể áp dụng trong lĩnh vực hàng hải.

3. Hướng dẫn, thanh tra, kiểm tra việc thi hành các quy định của pháp luật và các Điều ước quốc tế về hàng hải trong ngành hàng hải. Đề nghị Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải giải quyết hoặc Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải trình Thủ tướng Chính phủ giải quyết các vấn đề có liên quan đến quản lý hàng hải chưa được quy định trong luật.

4. Tổ chức tuyên truyền, giáo dục pháp luật cho cán bộ, nhân viên trong ngành hàng hải.

Điều 9.- Về quan hệ quốc tế:

1. Dự thảo chiến lược và chính sách phát triển quan hệ quốc tế về hàng hải để Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; tham gia đàm phán, soạn thảo các Hiệp định, Nghị định thư về hàng hải với các nước.

2. Đề xuất với Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải để Bộ trưởng trình Thủ tướng Chính phủ việc tham gia (hoặc không tham gia) các tổ chức quốc tế, các công ước quốc tế về hàng hải, được ủy quyền thay mặt Chính phủ Việt Nam trong quan hệ với các tổ chức hàng hải quốc tế, ký kết các điều ước quốc tế về hàng hải; chỉ đạo việc ký kết các hợp đồng với nước ngoài về hàng hải theo đúng pháp luật của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và pháp luật quốc tế.

3. Quản lý các dự án quốc tế tài trợ cho ngành hàng hải. Tham gia với các cơ quan có thẩm quyền xem xét để cấp giấy phép hợp tác đầu tư với nước ngoài trong lĩnh vực hàng hải.

4. Tổ chức quan hệ với các quốc gia khác về lĩnh vực hàng hải; Tổ chức và tham gia các hội thảo, hội chợ quốc tế về hàng hải, quản lý việc mời các đoàn nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam và cử các đoàn Việt Nam ra nước ngoài công tác theo quy định của Chính phủ. Tham gia hợp tác quốc tế về pháp lý hàng hải và tham gia xem xét giải quyết các tranh chấp pháp lý quốc tế trong hoạt động hàng hải.

5. Thực hiện việc quản lý hoạt động của các tổ chức hàng hải nước ngoài tại Việt Nam. Tham gia quản lý Nhà nước các đại diện của hàng hải Việt Nam ở nước ngoài. Hướng dẫn, giám sát các tổ chức hàng hải Việt Nam trong quan hệ với nước ngoài theo luật định.

6. Trình “Kháng nghị hàng hải”, thực hiện các việc công chứng về hàng hải theo luật định.

Điều 10.- Về vận tải hàng hải:

1. Xây dựng chính sách, quy hoạch, kế hoạch về phát triển đội tàu Việt Nam và về vận tải hàng hải, các quy định về xuất - nhập các kiểu tàu biển để Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải trình Thủ tướng Chính phủ duyệt, Cục chỉ đạo việc thực hiện. Tham gia với các ngành trong nước xây dựng các dự án phát triển đóng tàu biển.

2. Thu thập, nghiên cứu các thông tin về thị trường hàng hải, dự báo phát triển các luồng hàng, các tuyến hàng hải, các công nghệ mới trong vận tải, bốc xếp, sửa chữa mới... làm cơ sở định hướng cho các doanh nghiệp trong nước xây dựng kế hoạch phát triển. Cấp phép đi biển cho các doanh nghiệp vận tải hàng hải.

3. Quản lý, chỉ đạo giá cước vận tải, bốc xếp, dịch vụ và các loại phí khác của các doanh nghiệp hàng hải theo quy định của Nhà nước.

4. Nghiên cứu, xây dựng chính sách bảo hộ đối với đội tàu biển Việt Nam, trình Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải phê duyệt hoặc trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

5. Kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật trong vận chuyển hàng hải.

6. Duyệt và ban hành các mẫu chứng từ vận chuyển hàng hải, biểu tượng và trang phục cho những người làm việc trong các doanh nghiệp hàng hải.

7. Quy định các loại nhật ký tàu biển, các loại giấy chứng nhận, các loại tài liệu khác của tàu và thuyền viên.

8. Tổ chức đăng ký hành chính và quản lý số đăng bạ tàu biển có trọng tải trên 100 (DWT); cấp, thu hồi các giấy phép hành nghề hàng hải, đăng ký thuyền viên, hộ chiếu thuyền viên đối với tàu vận

tải biển của các tổ chức và cá nhân hoạt động hàng hải trong cả nước.

9. Cho phép tàu thuyền Việt Nam hoạt động trên các tuyến quốc tế và tàu ra vào lãnh hải Việt Nam, cho phép tàu nước ngoài vận chuyển hàng hóa, hành khách giữa các cảng biển Việt Nam theo quy định của văn bản dưới luật hàng hải, và phù hợp với thông lệ quốc tế.

Điều 11.- Về an toàn hàng hải:

1. Xây dựng các quy phạm, quy trình, tiêu chuẩn và biện pháp bảo đảm an toàn hàng hải.

2. Thanh tra an toàn hàng hải trên vùng hàng hải thuộc trách nhiệm của Việt Nam, đồng thời khuyến cáo đến các nhà chức trách hàng hải các nước có liên quan.

3. Thanh tra, kiểm tra, xử lý các vụ vi phạm các quy định về an toàn hàng hải đối với tất cả thủy thủ, sĩ quan hàng hải Việt Nam (kể cả các thủy thủ sĩ quan do các tổ chức hàng hải Việt Nam thuê).

4. Thu hồi, hủy bỏ, đình chỉ đăng ký các chứng chỉ, bằng cấp, giấy phép, tài liệu liên quan tới an toàn trong hoạt động hàng hải.

5. Tạm thời đình chỉ việc khai thác tàu biển, cảng biển, các trang thiết bị hàng hải nếu phát hiện thấy không đảm bảo điều kiện an toàn hoặc vi phạm các quy định và tiêu chuẩn về an toàn hàng hải.

6. Tổ chức điều tra tai nạn hàng hải và các vụ việc vi phạm an toàn hàng hải nghiêm trọng.

7. Phối hợp với các cơ quan chức năng tổ chức giám định sức khỏe cho các nhân viên hàng hải, kiểm tra dịch tễ trên tàu biển.

8. Tổ chức nghiên cứu và phổ biến thông tin về an toàn hàng hải.

Điều 12.- Về quản lý giao thông đường biển:

1. Tổ chức quản lý, khai thác các hệ thống hoa tiêu, báo hiệu các đường hàng hải. Hiệp đồng chặt chẽ với các tổ chức hàng hải các quốc gia lân cận trong việc điều hành tàu biển Việt Nam và tàu biển các nước hoạt động trên vùng hàng hải thuộc trách nhiệm của Việt Nam.

2. Phối hợp với các cơ quan, đơn vị vũ trang của Bộ Quốc phòng, Bộ Nội vụ trong việc quản lý và bảo vệ lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế của Việt Nam.

3. Cấp phép ra, vào, neo đậu tại các vùng nước cảng biển và luồng ra vào các cảng biển Việt Nam và xử lý những vi phạm quy chế vùng và luồng ra vào các cảng biển Việt Nam.

4. Cung cấp các loại bản đồ hàng hải, tài liệu về giao thông hàng hải, thông tin hàng hải, hoa tiêu hàng hải, khí tượng hàng hải và tổ chức việc tìm kiếm cứu nguy tàu biển liên quan đến vùng hàng hải thuộc trách nhiệm của Việt Nam.

5. Chỉ đạo việc quy hoạch, xây dựng hệ thống thông tin, báo hiệu hàng hải.

6. Là thành viên của Ủy ban tìm kiếm cứu nạn quốc gia, chủ trì việc phối hợp với các cơ quan khác trong việc tìm kiếm cứu nạn hàng hải.

Điều 13.- Về quản lý cảng biển:

1. Lập quy hoạch, kế hoạch, chính sách phát triển hệ thống cảng biển của quốc gia để Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

2. Trình Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành quy định thành lập, khai thác, bảo dưỡng, sửa chữa cảng biển, kiểm tra việc thực hiện. Nếu phát hiện có vi phạm thì có quyền đình chỉ và báo cáo để Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quyết định hoặc trình Thủ tướng quyết định.

3. Thừa ủy quyền của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải công bố hệ thống cảng biển quốc gia và các cảng biển quốc tế cho tàu vào, ra.

4. Quản lý cơ sở hạ tầng tại cảng biển, đất đai và vùng nước cảng biển theo quy hoạch được Chính phủ phê duyệt.

5. Phối hợp với các cơ quan Nhà nước có liên quan và chính quyền các địa phương để quản lý, khai thác cảng biển và vùng nước cảng biển, bảo đảm an ninh, trật tự công cộng.

6. Tổ chức việc đăng ký và quản lý sổ đăng bạ cảng biển Việt Nam.

7. Tổ chức tìm kiếm cứu nguy, cứu nạn tại cảng biển.

8. Cung cấp các thông tin về thiết lập, quản lý, khai thác cảng biển và vùng nước cảng biển.

9. Tổ chức và chỉ đạo hệ thống cảng vụ hoạt động theo luật định.

Điều 14.- Về khoa học và công nghệ:

1. Tổ chức nghiên cứu và ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành hàng hải; thực hiện các quy định của Nhà nước về bảo vệ môi trường.

2. Thực hiện chức năng Hội đồng khoa học cấp ngành.

3. Hợp tác với các tổ chức khoa học, công nghệ trong nước và nước ngoài để nghiên cứu các đề án phát triển ngành.

4. Tổ chức thông tin khoa học, công nghệ về hàng hải.

Điều 15.- Về thanh tra:

1. Lập kế hoạch thanh tra và tổ chức thực hiện theo quy định của Pháp lệnh Thanh tra.

2. Thực hiện công tác giải quyết khiếu nại và tố cáo trong ngành theo Pháp lệnh về Khiếu nại và tố cáo của công dân.

Chương III

TỔ CHỨC CỦA CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM

Điều 16.- Tổ chức của Cục Hàng hải Việt Nam bao gồm:

1. Bộ máy giúp việc Cục trưởng gồm Văn phòng, các Ban do Cục trưởng quyết định thành lập, giải thể và bổ nhiệm, miễn nhiệm cán bộ.

2. Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Cục:

- Viện Khoa học hàng hải Việt Nam.

- Các đơn vị bảo đảm hàng hải.

- Trung tâm y học hàng hải.

- Các trường công nhân kỹ thuật nghiệp vụ về hàng hải.

- Tạp chí hàng hải.

3. Các cảng vụ.

4. Các Chi cục, đại diện Cục tại địa phương trong nước và ngoài nước.

5. Các doanh nghiệp do Cục quản lý Nhà nước trực tiếp.

Kinh phí của các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Cục Hàng hải Việt Nam do ngân sách Nhà nước cấp thông qua Cục Hàng hải Việt Nam và kinh phí tự bổ sung thông qua ký kết hợp đồng đào tạo, nghiên cứu.

Điều 17.- Cục trưởng và các Phó Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam do Thủ tướng Chính phủ bổ nhiệm, miễn nhiệm theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải và ý kiến thẩm tra của Bộ trưởng, Trưởng ban Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ.

Cục trưởng là người đứng đầu Cục, lãnh đạo Cục theo chế độ Thủ trưởng. Các Phó Cục trưởng giúp việc Cục trưởng theo sự phân công của Cục trưởng.

Điều 18.- Nhiệm vụ cụ thể, biên chế và quy chế hoạt động của các cơ quan giúp việc Cục trưởng và các đơn vị sự nghiệp do Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam quy định.

Chương IV

MỐI QUAN HỆ GIỮA CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM VỚI CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC CÓ LIÊN QUAN VÀ CÁC CƠ QUAN GIÚP VIỆC BỘ TRƯỞNG BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Điều 19.- Cục Hàng hải Việt Nam được quan hệ trực tiếp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương để xử lý các vấn đề có liên quan đến hoạt động hàng hải.

Điều 20.- Cục làm việc trực tiếp với các cơ quan, tổ chức hữu quan và chịu trách nhiệm trước Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về công việc được giao. Đối với các cơ quan giúp việc Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải, Cục Hàng hải Việt Nam có quan hệ phối hợp theo chức năng quản lý Nhà nước nhằm tăng cường hiệu lực quản lý Nhà nước trong toàn ngành giao thông vận tải và thực hiện chế độ báo cáo với Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về mặt hoạt động của Cục.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

Điều 21.- Điều lệ này có hiệu lực kể từ ngày ban hành.

Điều 22.- Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải, Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Điều lệ này.

Thủ tướng Chính phủ
VÕ VĂN KIẾT

QUYẾT ĐỊNH của Thủ tướng Chính phủ số 33-TTg ngày 5-2-1993 về chuyển việc quản lý quỹ nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước sang phương thức kinh doanh.

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Pháp lệnh Nhà ở công bố ngày 26 tháng 3 năm 1991;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và xã hội,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.- Nay chuyển việc quản lý quỹ nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước sang phương thức kinh doanh dưới sự quản lý thống nhất của Nhà nước.

Điều 2.- Quỹ nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước bao gồm:

- Nhà ở tạo lập bằng vốn ngân sách Nhà nước (trung ương, địa phương).